

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

a) Khu nhà ở xã hội:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu (nước đen), phát sinh khoảng 8,19 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà tắm (nước xám), phát sinh khoảng 20,48 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải từ chậu rửa nhà bếp của các căn hộ, phát sinh khoảng 12,29 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động vệ sinh các thùng rác và dụng cụ thu gom rác, phát sinh khoảng 0,5 m³/ngày.

b) Khu vực còn lại (bao gồm: nhà sinh hoạt cộng đồng, trường mẫu giáo, khu thương mại – dịch vụ, khu nhà biệt thự, khu nhà liên kề và khu đất ở tái định cư):

Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của dân cư tại các khu vực còn lại của dự án (bao gồm: nhà sinh hoạt cộng đồng, trường mẫu giáo, khu thương mại – dịch vụ, khu nhà biệt thự, khu nhà liên kề và khu đất ở tái định cư), phát sinh khoảng 115,10 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Khu nhà ở xã hội: Suối Hội Phú ở phía Đông dự án, thuộc phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai
- Khu vực còn lại: Suối Hội Phú ở phía Đông dự án, thuộc phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai

2.2. Vị trí xả nước thải: 02 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15')

- Khu nhà ở xã hội: xả ra suối Hội Phú, tọa độ xả thải: X (m) = 1.543.182; Y (m) = 446.026

- Khu vực còn lại: xả ra suối Hội Phú, tọa độ xả thải: X (m) = 1.543.502; Y (m) = 445.946.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải):

- Khu nhà ở xã hội: 50 m³/ngày.đêm;
- Khu vực còn lại: 120 m³/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Đối với trạm XLNT công suất 50 m³/ngày.đêm: Bơm cưỡng bức
- Đối với trạm XLNT công suất 120 m³/ngày.đêm: Tự chảy

2.5. Chế độ xả nước thải:

- Đối với trạm XLNT công suất 50 m³/ngày.đêm: Gián đoạn
- Đối với trạm XLNT công suất 120 m³/ngày.đêm: Liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo cột B, QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 14:2025/BTNMT, (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD5 (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 40		
3	COD	mg/l	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	≤ 8,0		
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 30		
7	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 6,0		
8	Tổng Coliform	MPN/100 ml	≤ 5000		
9	Sunfua (S ₂ ⁻)	mg/l	≤ 5,0		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT)

a) Khu nhà ở xã hội:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu (nước đen) ở tất cả các tầng trong tòa nhà dẫn về các ống thoát nước trực đứng (ống uPVC A114) đặt trong các hộp gen kỹ thuật, kết nối với nhau trước khi dẫn về bể tự hoại 3 ngăn được đặt ngầm dưới đất của khu nhà ở xã hội để xử lý sơ bộ trước khi đưa về trạm xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà tắm (nước xám) ở tất cả các tầng trong tòa nhà dẫn về các ống thoát trực đứng (ống uPVC D60) đặt trong các hộp gen kỹ thuật dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ chậu rửa nhà bếp của các căn hộ được dẫn về ống thoát nước sinh hoạt trực đứng (uPVC D90) dẫn về bể tách mỡ đặt ngầm dưới đất của khu nhà ở xã hội trước khi đưa về trạm xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động vệ sinh các thùng rác và dụng cụ thu gom rác được thoát qua phễu thoát nước (thiết kế nắp lật tự mở khi thoát nước và đóng kín khi không có nước), dẫn bằng đường ống PVC D90 về trạm xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm để xử lý.

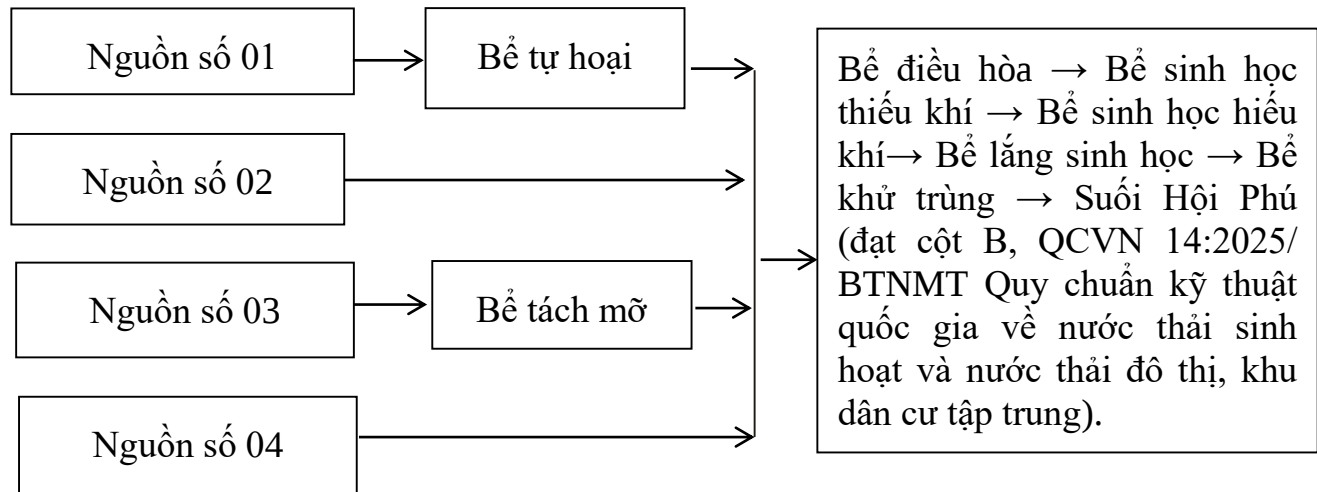
b) Khu vực còn lại:

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ của dân cư được thu gom bằng các đường ống uPVC D90, D110, D140 (tùy nhu cầu thực tế của mỗi công trình) về cống gom nước thải của dự án, cống làm bằng bê tông cốt thép D300, D400, D600 dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Số lượng: 02 trạm xử lý nước thải

+ Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải 1: công suất 50 m³/ngày.đêm



+ Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải 2: công suất 120 m³/ngày.đêm

Nước thải từ hệ thống thu → Song chắn rác thô → Bể thu gom → Song chắn rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể lọc → Bể khử trùng → Suối Hội Phú (đạt cột B, QCVN 14:2025/ BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

- Quy trình vận hành: tự động, vận hành thường xuyên, liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, dinh dưỡng, Chlorine.
- Các hạng mục công trình tại mỗi trạm xử lý nước thải:

+ Trạm xử lý nước thải 1: công suất 50 m³/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)			Thể tích (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
			Dài	Rộng	Cao		
1	Bể thu gom	1	1,20	0,80	3,50	3,36	0,38
2	Bể tách mỡ	1	2,70	0,80	3,50	7,56	2,59
3	Bể điều hòa	1	2,70	1,90	3,50	17,96	6,16
4	Bể sinh học thiếu khí	1	2,90	1,20	3,50	12,18	5,01
5	Bể sinh học hiếu khí	1	2,90	2,30	3,50	23,35	9,60
6	Bể lắng sinh học	1	1,90	1,90	3,50	12,64	4,94
7	Bể khử trùng	1	1,90	0,80	3,50	5,32	2,19
8	Bể chứa bùn	1	2,90	0,80	3,50	8,12	3,34
9	Bể bơm nước đầu ra	1	1,50	0,80	3,50	4,20	1,73

+ Trạm xử lý nước thải 2: công suất 120 m³/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Số	Kích thước (m)	Thể tích	Thời gian
-----	----------	----	----------------	----------	-----------

		lượng	Dài	Rộng	Cao	(m³)	lưu (giờ)
1	Bể thu gom	1	1,75	1,50	4,10	10,76	0,34
2	Bể tách cát, dầu mỡ	1	2,70	0,90	2,05	4,98	0,73
3	Bể điều hòa	1	3,60	2,70	4,10	39,85	6,60
4	Bể sinh học thiếu khí	1	3,40	2,25	4,10	31,37	5,51
5	Bể sinh học hiếu khí + MBBR	1	4,70	3,40	4,10	65,52	11,51
6	Bể lắng sinh học	1	2,70	2,70	4,10	29,89	5,03
7	Bể trung gian	1	1,00	0,90	4,10	3,69	0,59
8	Bể khử trùng	1	1,60	1,00	4,10	6,56	1,06
9	Bể chứa bùn	1	3,40	1,45	4,10	20,21	3,55

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng đường ống và giám sát các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải. Bố trí nhân viên theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành và theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Đối với sự cố trong hệ thống xử lý nước thải: Sử dụng tín hiệu báo sự cố khi có sự cố xảy ra, tạm dừng xả thải khi phát sinh sự cố, khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan để phối hợp hỗ trợ và khắc phục khi xảy ra sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Trong vòng 60 ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (theo mẫu số 43, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) về Sở Nông nghiệp và Môi trường ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Lập Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

của dự án (theo mẫu tại Phụ lục số XV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15'):

+ Vị trí 1: tại vị trí hố ga lấy mẫu, tọa độ: X (m) = 1.543.154; Y (m) = 445.704.

+ Vị trí 2: tại vị trí hố ga lấy mẫu, có tọa độ: X (m) = 1.543.478; Y (m) = 445.849.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 8, Điều 1, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải

Công nghệ xử lý mùi hôi như sau:

Mùi hôi từ các bể xử lý nước thải → Quạt hút → Tháp khử mùi → Ống thoát khí

Thông số kỹ thuật cơ bản các hạng mục của tháp khử mùi hệ thống xử lý nước thải:

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 1: Công suất 50 m³/ngày.đêm			
1	Tháp khử mùi	Vật liệu: Composite	Bộ	1
2	Quạt hút mùi	Lưu lượng: Q = 1500 – 1800 m ³ /h Cột áp: H = 800 – 1000 Pa Công suất: P = 0,75 kW Điện áp: 3 pha/380V/50Hz	Cái	2

3	Bơm vận chuyển hóa chất khử mùi	Lưu lượng: $Q = 1,2 \text{ m}^3/\text{h}$ Cột áp: $H = 23,5 \text{ m}$ Công suất: $P = 0,37 \text{ KW}$ Điện áp: 1 pha/230V/50Hz Vật liệu chế tạo: Thân bơm: Thép không rỉ AISI 304 Bánh công tác: Thép không rỉ AISI 304 Trục động cơ: Thép không rỉ AISI 431	Cái	1
II TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2: công suất 120 m³/ngày.đêm				
1	Hệ thống xử lý mùi	Kích thước: D 1500xH3000 (mm) Vật liệu: thép CT3, mặt trong bọc composite. Hệ thống đệm phân phối. Hệ thống ống nước giàn phun.	Hệ thống	1
2	Bơm cấp dung môi hấp thụ	Công suất: 0,1 kW - Điện áp: 220 V Lưu lượng max: 50 l/p Cột áp tổng: 4,5 m Nhiệt độ nước: 60 độ C	Cái	1
3	Quạt hút mùi	Quạt hút ly tâm công Tốc độ quay: 1450 v/p - Điện áp: 380v Lưu lượng khí: $Q = 600-800 \text{ m}^3/\text{h}$ Áp suất: $H = 600-400 \text{ pa}$ Vật liệu khung: Thép CT3	Bộ	1
4	Bồn chứa dung dịch hấp thụ tuần hoàn	Kích thước: $D \times R \times C = 1200 \times 500 \times 600$ (mm) Vật liệu thép CT3, mặt trong bọc composite, mặt ngoài sơn phủ.	Cái	1

3.3. Yêu cầu khác

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động thường xuyên, liên tục.
- Bố trí nhân viên thường xuyên theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế.
- Báo cáo cơ quan chức năng và xử lý kịp thời khi có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước tiếp nhận và môi trường do việc xả nước thải gây ra.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung:

lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; điện năng tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng,...

Phụ lục II
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

((Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Vận hành các thiết bị (máy thổi khí, máy bơm, quạt hút mùi) tại trạm xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Vận hành các thiết bị (máy thổi khí, máy bơm, quạt hút mùi) tại trạm xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X (m) = 1.543.158; Y (m) = 445.709.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X (m) = 1.543.499; Y (m) = 445.846.

(Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương dBA), cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
1	55	50	45	-	Khu vực B: Nhà ở xã hội (Trạm XLNT 50 m ³ /ngày .đêm)
2	50	45	40	-	Khu vực A: Trường mẫu giáo, nhà sinh hoạt cộng đồng (Trạm XLNT 120 m ³ /ngày.đêm)
3	55	50	45	-	Khu vực B: Khu biệt thự (Trạm XLNT 120 m ³ /ngày.đêm)

3.2. Độ rung: Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như

sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức rung cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
1	65	60	-	Khu vực B: Nhà ở xã hội (Trạm XLNT 50 m ³ /ngày.đêm)
2	60	55	-	Khu vực A: Trường mẫu giáo, nhà sinh hoạt cộng đồng (Trạm XLNT 120 m ³ /ngày.đêm)
3	65	60	-	Khu vực B: Khu biệt thự (Trạm XLNT 120 m ³ /ngày.đêm)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo các điều kiện kỹ thuật làm việc và tăng tuổi thọ của máy móc thiết bị.
- Trồng cây xanh cách âm xung quanh khu vực trạm xử lý nước thải để giảm khuếch tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh.
- Thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và cho dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.
- Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục III
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của UBND tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

a) Khu nhà ở xã hội

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	15
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
TỔNG CỘNG			30

b) Khu vực còn lại

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	25
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	35
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	15
TỔNG CỘNG			75

1.2 Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

a) Khu nhà ở xã hội

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu thải	18 02 01	5
TỔNG CỘNG			5

b) Khu vực còn lại

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
-----	----------	---------	----------------------

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu thải	18 02 01	15
TỔNG CỘNG			15

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

a) Khu nhà ở xã hội:

TT	Tên chất thải	Số lượng
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	01 kg/ngày
2	Bùn từ bể tự hoại	135 kg/ngày.

b) Khu vực còn lại:

TT	Tên chất thải	Số lượng
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	02 kg/ngày
2	Bùn từ bể tự hoại	195 kg/ngày.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh khoảng 1.908,4 kg/ngày.

a) Khu nhà ở xã hội: phát sinh khoảng 665,6 kg/ngày.

b) Khu vực còn lại: phát sinh khoảng 1.242,8 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Khu nhà ở xã hội:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 04 thùng nhựa chuyên dụng dung tích 60 lít - 120 lít để lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát, có dán nhãn để phân biệt từng loại chất thải theo quy định.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 khu lưu chứa chất CTNH có diện tích 4m² tại tầng 1 của khu nhà ở xã hội; có cửa ra vào, có mái che, tường bằng bê tông, nền kho chứa bằng bê tông chống thấm, cos nền cao hơn cos mặt bằng kho chứa khoảng 20cm, bên ngoài dán các biển báo theo quy định để lưu chứa chất thải phát sinh.

- Chất thải nguy hại được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

b) Khu vực còn lại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 04 thùng nhựa chuyên dụng dung tích 60 lít - 120 lít để lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát,

có dán nhãn để phân biệt từng loại chất thải theo quy định.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 khu lưu chứa chất CTNH có diện tích 4m² tại góc phía Đông Bắc của dự án; có cửa ra vào, có mái che, tường bằng bê tông, nền kho chứa bằng bê tông chống thấm, cos nền cao hơn cos mặt bằng kho chứa khoảng 20cm, bên ngoài dán các biển báo theo quy định để lưu chứa chất thải phát sinh.

- Chất thải nguy hại được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp:

- + Bùn thải phát sinh tại các trạm xử lý nước thải được lưu giữ tại bể chứa bùn của từng trạm (tổng thể tích lưu chứa của 2 trạm là 24,71 m³).

- + Bùn thải phát sinh tại các bể tự hoại sẽ được lưu giữ tại bể tự hoại của từng công trình.

- Bùn thải được kiểm tra và thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa:

- + Khu vực nhà ở xã hội: Trang bị 4 thùng đựng rác dung tích 60 lít – 120 lít chuyên dụng có nắp đậy bố trí tại tầng 1 của tòa nhà.

- + Khu vực còn lại: Bố trí 10 thùng rác ngoài trời A78-O, kích thước (L)900mm x (W)480mm x (H)890mm đặt trên các tuyến đường nội bộ của dự án để phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khu vực để thiết bị lưu chứa:

- + Khu nhà ở xã hội: Bố trí tại tầng 1 của tòa nhà.

- + Khu vực còn lại: Trong khuôn viên, đường nội bộ của khu dân cư,...

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành, cập nhật và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế

hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản, 2 Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục IV
YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của UBND tỉnh Gia Lai)

Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

- Lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định của pháp luật.
- Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành dự án; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, an toàn giao thông và phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.
- Chủ đầu tư phải tổ chức vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 13, Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trước khi đưa dự án đi vào vận hành chính thức và bàn giao cho đơn vị/tổ chức quản lý, vận hành.
- Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.